

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Huỳnh Thị Hương Thảo

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Email: *thaohtt@hufi.edu.vn*

Ngày nhận bài: 10/01/2019; Ngày chấp nhận đăng: 06/3/2019

TÓM TẮT

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tín dụng là nghiệp vụ đem lại lợi nhuận chủ yếu nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro rất lớn. Đây là rủi ro chủ yếu nên mọi hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng đều ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng như hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bài báo này nhằm nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng với các chỉ tiêu: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, hiệu quả kỹ thuật thông qua mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường gộp, mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên, mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động, từ đó đề xuất giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng để nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Tín dụng, rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, lợi nhuận, hiệu quả hoạt động.

1. GIỚI THIỆU

Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng, việc đánh giá hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của các ngân hàng thương mại (NHTM) không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với các ngân hàng (NH) mà còn có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho các NH hoạt động tốt hơn. Rủi ro tín dụng (RRTD) xuất hiện một cách khách quan trong điều kiện nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong xu hướng hội nhập quốc tế và khủng hoảng tài chính. Hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của NH, vì thế RRTD tác động đến HQHĐ của NHTM và sự ổn định của NH [1].

RRTD gây tổn thất về tài sản cho NH, nếu RRTD ở mức cao không sớm được hạn chế sẽ dẫn tới hàng loạt các ảnh hưởng xấu. Những tổn thất thường gặp là mất mát khi cho vay, gia tăng chi phí hoạt động, giảm sút lợi nhuận, giảm giá trị tài sản ... làm giảm uy tín NH, sự tín nhiệm của khách hàng và có thể dẫn đến mất uy tín của NH. Một NH thua lỗ liên tục, thường xuyên không đủ khả năng thanh khoản có thể dẫn đến cuộc khủng hoảng rút tiền hàng loạt và phá sản là khó tránh khỏi.

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa RRTD và khả năng sinh lợi của NHTM thông qua chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) [2-5]. Tuy nhiên, những nghiên cứu về RRTD tác động đến HQHĐ theo chỉ số tài chính và chỉ số của phương pháp phân tích hiệu quả biên của các NHTMVN giai đoạn 2008-2017 chưa được tìm thấy trong những nghiên cứu trước đây. Vì vậy, việc xem xét một cách tổng thể HQHĐ và nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của RRTD đến HQHĐ của các NHTMVN là có giá trị bởi vì kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ các nhà quản trị

NH trong việc ra quyết định nhằm quản lý hoạt động tín dụng của các NHTMVN trong quá trình hội nhập.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Theo Ủy ban Basel: “RRTD là khả năng mà khách hàng vay hoặc bên đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo những điều khoản đã cam kết. Rủi ro thất thoát đối với một NH là sự vỡ nợ của người giao ước trong hợp đồng, trong đó sự vỡ nợ được xác định là bất kỳ sự vi phạm nghiêm trọng nào đối với nghĩa vụ hợp đồng khi hoàn trả nợ và lãi” [6].

Tại Việt Nam, theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: “RRTD trong hoạt động ngân hàng là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết” [7].

Rủi ro tín dụng được đánh giá qua tỷ lệ nợ xấu. Đó là tỷ lệ giữa nợ xấu và tổng dư nợ [8-9]. Một số nghiên cứu về RRTD đã sử dụng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng cho vay để đo lường RRTD [3, 10] nhằm xem xét tính thận trọng của các NH trong việc phân ứng lại các khoản cho vay quá hạn. Bên cạnh đó, tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng cho vay cũng được sử dụng để đánh giá thêm về RRTD của NH trong năm đối với khả năng sinh lợi của NH [9, 11].

Phân tích HQHĐ của NHTM thường sử dụng 2 phương pháp chính là: sử dụng các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời và phân tích hiệu quả biên [10, 12]. Để đánh giá HQHĐ bằng chỉ số phản ánh khả năng sinh lời của NHTM, 2 chỉ tiêu thường được sử dụng nhiều nhất là chỉ tiêu đo lường doanh lợi ROA và ROE [2-5]. Phương pháp phân tích hiệu quả biên thường được sử dụng trong phân tích ở Việt Nam nói chung và áp dụng trong phân tích nói riêng cho hệ thống NH là phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA (data envelopment analysis) [13]. Phương pháp DEA gồm có mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant returns to scale - CRS) và mô hình hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable returns to scale – VRS). Kết quả của DEA bao gồm: hiệu quả kỹ thuật (HQKT) hay HQKT toàn bộ, hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp DEA với mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (DEA_{CRS}) và lựa chọn một chỉ tiêu là HQKT toàn bộ để phản ánh về HQHĐ của NH theo phương pháp phân tích hiệu quả biên.

Xuất phát từ mô hình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về các nhân tố tác động đến HQHĐ của NHTM đều đã sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là: ROA, ROE, HQKT [2-5, 8-9] và các biến độc lập như: tỷ lệ nợ xấu, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên vốn huy động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát [2-5, 8-9, 14-15], tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của RRTD đến HQHĐ của NH như sau:

$$\text{HQHĐ (ROA, ROE, HQKT)} = \varepsilon + \beta_1 * \text{NX} + \beta_2 * \text{DPRR} + \beta_3 * \text{CPDP} + \beta_4 * \text{VCSH} + \beta_5 * \text{QMTS} + \beta_6 * \text{CV} + \beta_7 * \text{CVHD} + \beta_8 * \text{TTKT} + \beta_9 * \text{LP}$$

Bảng 1. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu biến	Ý nghĩa	Công thức tính	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc: phản ánh HQHĐ của NH			
ROA	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	$(\text{Lợi nhuận sau thuế}/\text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	[2-3, 11, 15]
ROE	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	$(\text{Lợi nhuận sau thuế}/\text{Vốn chủ sở hữu}) \times 100\%$	[2-3, 11, 15]
HQKT	Hiệu quả kỹ thuật (TE - Technical Efficiency) của NH	Kết quả TE từ việc xử lý dữ liệu của 35 NH từ phần mềm DEAP 2.1 theo mô hình DEACRS	[16-17]
Biến giải thích: biến phản ánh RRTD			
NX	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	$(\text{Nợ xấu}/\text{Dư nợ cho vay}) \times 100\%$	[4, 9, 14, 17]
DPRR	Tỷ lệ dự phòng RRTD trên tổng dư nợ	$(\text{Dự phòng RRTD}/\text{Dư nợ cho vay}) \times 100\%$	[9, 11, 14]
CPDP	Tỷ lệ chi phí dự phòng RRTD trên tổng dư nợ	$(\text{Chi phí dự phòng RRTD}/\text{Dư nợ cho vay}) \times 100\%$	[9, 11]
Biến kiểm soát: biến nội tại của ngân hàng			
VCSH	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	$(\text{Vốn chủ sở hữu}/\text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	[2-3, 4-6, 8]
QMTS	Quy mô tài sản của NH	$\text{Ln}(\text{Tổng tài sản})$	[2-3, 9, 11]
CV	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	$(\text{Dư nợ cho vay}/\text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	[2-3, 11, 15]
CVHD	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động	$(\text{Dư nợ cho vay}/\text{Vốn huy động}) \times 100\%$	[2-3, 8]
Biến kiểm soát: biến kinh tế vĩ mô			
TTKT	Tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm	[2-5, 8]
LP	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	[2-5, 8]

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nội dung nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 35 NHTMVN và Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008-2017. Nguồn số liệu thu thập từ 35 NHTMVN giai đoạn 2008-2017 gồm: ACB, Anbinhbank, Agribank, BacAbank, BIDV, Baovietbank, Eximbank, Kienlongbank, Maritimebank, Militarybank, NamAbank, NCB, HDBank, PGbank, OCB, Sacombank, SHB, Techcombank, VPBank, Vietcapitalbank, Vietinbank, VIB, Vietcombank, Saigonbank, SeAbank, SCB, VietAbank, PVcombank, LienvietPostbank, Tienphongbank và một số NH có dữ liệu không trải dài hết giai đoạn 2008-2017 như: DongAbank (2008-2014), MDbank (2008-2014), MHB (2008-2014), Phuongnambank (2008-2013), Oceanbank (2008-2013).

Giai đoạn quan trọng trong việc áp dụng phương pháp DEA vào việc đánh giá HQHĐ của các NHTM là việc xây dựng mô hình các biến đầu vào và đầu ra cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của các NHTM, nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận doanh thu và chi phí nhưng vẫn phản ánh được bản chất NHTM là trung gian tài chính, huy động vốn và sử dụng

vốn để kinh doanh tiền tệ, thanh toán cho các chủ thể trong nền kinh tế nên các yếu tố đầu vào và đầu ra được chọn lựa bao gồm: 2 biến đầu ra phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM: thu từ lãi (Y1) và thu ngoài lãi (Y2); 03 biến đầu vào đại diện cho các nguồn lực đầu vào của NHTM như: chi phí lãi (X1), chi phí nhân viên (X2) và chi phí khác (X3) [18-20].

Để phân tích tác động của RRTD đến ROA, ROE, HQKT của các NH, tác giả sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường gộp (Pooled Ordinary Least Squares - Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM). Kiểm định được thực hiện trong bài viết là kiểm định F cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và Pooled OLS, kiểm định Hausman cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và REM. Với mô hình FEM và REM, tác giả tiến hành kiểm định Modified Wald về phương sai thay đổi, kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan. Nếu mô hình FEM hoặc REM tồn tại hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai thay đổi, mô hình bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) được sử dụng bởi mô hình này kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Phần mềm sử dụng là Stata 12.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật theo mô hình DEA

Hiệu quả kỹ thuật (TE) bình quân của cả mẫu qua các năm đạt 88,1% ở năm 2008; 91% (năm 2009); 88,4% (năm 2010); 94,8% (năm 2011); 96% (năm 2012); 95,2% (năm 2013); 94,2% (năm 2014); 94,8% (năm 2015); 95,3% (năm 2016) và 93,7% (năm 2017). Trong đó, Vietcapitalbank có HQKT thấp nhất năm 2008 chỉ đạt 59%, năm 2016 đạt 85,6%. Agribank có HQKT thấp nhất năm 2009 là 70,7%, năm 2011 (81,6%), năm 2014 (83,5%). Năm 2010, NH có HQKT thấp nhất là MHB với 69%; năm 2012 là NCB với 85%; năm 2013 là PGbank (82,6%); năm 2015 là Eximbank (84,3%) và Maritimebank đạt 76% năm 2017. Kết quả mô hình cho thấy, HQKT trung bình của toàn bộ mẫu nghiên cứu giai đoạn 2008-2017 đạt 93,2%. Đây là mức hiệu quả tương đối cao, điều này có nghĩa các NHTMVN trung bình sử dụng 93,2% nguồn lực đầu vào để tạo sản lượng đầu ra, tức có khoảng 6,8% nguồn lực đầu vào bị lãng phí. Mức HQKT thấp nhất cũng được cải thiện từ 59% vào năm 2008 của Vietcapitalbank, tuy có biến động qua một số năm nhưng đến năm 2017 là 76% của Maritimebank.

Bảng 2. Kết quả ước lượng HQKT theo mô hình DEA

Năm	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Số NH có HQKT nhỏ hơn trung bình
2008	0,590	1	0,881	0,114	14
2009	0,707	1	0,910	0,085	17
2010	0,690	1	0,884	0,079	20
2011	0,816	1	0,948	0,056	16
2012	0,850	1	0,960	0,046	14
2013	0,826	1	0,952	0,056	13
2014	0,835	1	0,942	0,054	16
2015	0,843	1	0,948	0,050	14
2016	0,856	1	0,953	0,050	13
2017	0,760	1	0,937	0,063	15

Nguồn: Kết quả từ DEAP 2.1 với dữ liệu của 35 NHTMVN khảo sát

3.2. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của RRTD đến HQHD của NHTMVN

Qua kiểm định F-test để chọn lựa mô hình Pooled OLS hoặc FEM (nếu p-value của mô hình FEM có giá trị nhỏ hơn 5% thì lựa chọn mô hình FEM) và Hausman test để lựa chọn mô hình FEM hay REM thì mô hình được lựa chọn đối với các biến phụ thuộc là mô hình tác động cố định FEM. Tuy nhiên, khi kiểm định phương sai thay đổi Modified Wald test và tự tương quan Wooldridge test thì mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan đối với biến phụ thuộc ROA, HQKT. Đối với biến phụ thuộc ROE thì mô hình có hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, mô hình hồi quy FGLS được lựa chọn cho toàn bộ mẫu NH nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	ROA Mô hình FGLS	ROE Mô hình FGLS	HQKT Mô hình FGLS
NX	-0,10622*** (0,000)	-1,4346*** (0,000)	-0,00271 (0,277)
DPRR	0,069523 (0,169)	0,769628 (0,191)	-0,00745 (0,351)
CPDP	-0,0983*** (0,005)	-0,66659* (0,085)	0,00232 (0,653)
VCSH	0,052977*** (0,000)	0,056774 (0,262)	0,001329* (0,058)
QMTS	0,135043*** (0,000)	2,289349*** (0,000)	0,020472*** (0,000)
CV	0,002247 (0,437)	0,04839** (0,023)	-0,00148*** (0,000)
CVHD	-0,0009 (0,570)	-0,00129 (0,918)	0,000224 (0,264)
TTKT	-0,06125 (0,107)	-0,93412** (0,042)	-0,01801*** (0,003)
LP	0,011321*** (0,000)	0,266972*** (0,000)	-0,00076 (0,114)
CONS	-1,78562*** (0,002)	-30,0769*** (0,000)	0,744277*** (0,000)
F-test	F(34,285) = 2,42 Prob > F = 0,0000	F(34,285) = 2,86 Prob > F = 0,0000	F(34,285) = 5,55 Prob > F = 0,0000
Hausman test	chi2(9) = 36,53 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(9) = 52,64 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(9) = 43,76 Prob > chi = 0,0000
Modified Wald test	chi2(35) = 39569,28 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(35) = 13515,81 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(35) = 770,76 Prob > chi2 = 0,0000
Wooldridge test	F(1,34) = 8,749 Prob > F = 0,0056	F(1,34) = 3,659 Prob > F = 0,0642	F(1,34) = 15,566 Prob > F = 0,0004

(***), (**) và (*) thể hiện ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 12.0 với dữ liệu của 35 NHTM khảo sát

3.3. Thảo luận

Biến NX có tác động ngược chiều đến ROA và ROE đều ở mức ý nghĩa 1% nhưng không có ý nghĩa thống kê với biến HQKT. Kết quả này cho thấy, NH có nợ xấu cao dẫn đến nhiều hoạt động bị rủi ro và làm giảm hiệu quả tài chính. Điều này phù hợp với giả thuyết “quản lý kém” [21] và các nghiên cứu [9, 22-23]. Kết quả này cho thấy, NH có khả năng kiểm soát tốt nợ xấu hay kiểm soát tốt chi phí kinh doanh thì tỷ lệ nợ xấu giảm là NH có suất sinh lời cao. Điều này hàm ý chính sách quan trọng là nhà quản lý nên tăng cường việc giám sát và theo dõi rủi ro các khoản nợ để tăng lợi nhuận ngân hàng. Vậy tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đến HQHĐ (thông qua 02 biến phụ thuộc là ROA và ROE) của NH.

Biến DPRR không có ý nghĩa thống kê trong cả 03 mô hình. Những ngân hàng có nợ xấu cao sẽ trích lập dự phòng theo quy định, chi phí dự phòng làm giảm lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả kinh doanh của NH [5]. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, sự tác động của biến DPRR chưa rõ ràng.

Biến CPDP có tác động ngược chiều với ROA và ROE tương ứng với mức ý nghĩa 1% và 10% chứng tỏ khi tỷ lệ chi phí dự phòng RRTD cao làm giảm hiệu quả tài chính của NH. Việc trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản mục chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản vay, nghĩa là quyết định tăng khoản trích lập dự phòng dư nợ cho vay tại ngân hàng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của NH, chi phí dự phòng tăng lên làm giảm lợi nhuận của các NH. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu của Phạm Hữu Hồng Thái (2014), Sufian (2011), Said & Tumin (2011) là: tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của ngân hàng [9, 14, 24].

Biến VCSH có mối tương quan dương với ROA ở mức ý nghĩa 1% và biến HQKT ở mức ý nghĩa 10% cho thấy khi vốn chủ sở hữu tăng, NH có nguồn vốn tốt để đón đầu những cơ hội kinh doanh, tăng khả năng huy động vốn, khả năng mở rộng tín dụng và dịch vụ, khả năng đầu tư tài chính, mức độ đầu tư công nghệ, giảm nhu cầu vay nợ từ đó gia tăng ROA, HQKT cho NH. NHTM nào có mức vốn chủ sở hữu thấp thì rủi ro danh mục cho vay gia tăng do thiếu sự đa dạng hóa mà chỉ tập trung vào một số đối tượng và do đó làm tăng nợ xấu và ngược lại, các NHTM có mức vốn hóa cao có khả năng đa dạng hóa các khoản vay tốt hơn và làm giảm rủi ro nợ xấu. Các NH có tỷ lệ vốn sở hữu so với tổng tài sản tương đối thấp dễ có tư tưởng mạo hiểm bằng cách tăng mức độ rủi ro của danh mục cho vay và đầu tư của mình và kết quả nợ xấu cao hơn trong tương lai [21].

Biến QMTS có mối tương quan cùng chiều với ROA, ROE, HQKT đều ở mức ý nghĩa 1%, mối tương quan dương chỉ ra rằng các NH càng mở rộng quy mô thì HQHĐ càng tăng. Trên góc nhìn về sự đa dạng hoạt động, một NH lớn có nhiều điều kiện để đa dạng hóa thu nhập của mình, qua đó sẽ hạn chế được RRTD khi phạm vi hoạt động tín dụng được chia sẻ cho các hoạt động khác [25].

Biến CV có ảnh hưởng cùng chiều đến ROE nhưng ngược chiều đến HQKT đều ở mức ý nghĩa 5%, vậy biến CV có tác động không rõ ràng đối với HQHĐ. Hoạt động tín dụng là hoạt động tạo ra phần lớn thu nhập cho các NHTM nên tỷ trọng dư nợ trên tổng tài sản cao kết hợp với chất lượng tài sản tốt thường làm tăng HQHĐ của NHTM. Tuy nhiên, do các khoản nợ xấu có thể gây tổn thất cho NH nên NH có nhiều nợ xấu sẽ làm sụt giảm lợi nhuận. Gul *et al.* (2011), Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013) đã công bố kết quả tương quan thuận chiều giữa tăng trưởng tín dụng và HQHĐ của NH [2, 4]. Tuy nhiên, khi tăng trưởng tín dụng không đi cùng với việc kiểm soát chất lượng tín dụng một cách chặt chẽ thì rủi ro sẽ xuất hiện. Các khoản nợ không đủ tiêu chuẩn phải được trích lập dự phòng rủi ro, từ đó làm tăng chi phí hoạt động và giảm lợi nhuận của NH. Trong các nghiên cứu thực nghiệm của Alper & Anbar (2011) và Nguyễn Việt Hùng (2008) đã tìm thấy mối tương quan nghịch giữa dư nợ cho vay và HQHĐ [15, 17].

Biến TTKT có ảnh hưởng ngược chiều đến ROE, HQT tương ứng ở mức ý nghĩa 5% và 1%. Tăng trưởng kinh tế cao hơn khuyến khích các NH cho vay nhiều hơn, tăng thu nhập từ lãi cho các NH. Tuy nhiên, nếu chất lượng tín dụng có xu hướng xấu đi thì tỷ lệ vỡ nợ tăng lên, do đó làm giảm HQHĐ của NH. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này trái ngược khi so sánh với kết quả nghiên cứu [16].

Biến LP có ảnh hưởng cùng chiều đến ROA và ROE ở mức ý nghĩa 1%, kết quả nghiên cứu [2, 14] cùng đưa ra kết luận: lạm phát có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của NH. Khi lạm phát tăng, lãi suất huy động và lãi suất cho vay sẽ tăng, khả năng vay và trả nợ của khách hàng giảm trong khi lãi suất huy động cao có thể khiến NH bị thua lỗ. Tuy nhiên, nếu các nhà quản lý NH có thể điều chỉnh mức lãi suất sao cho tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí và kết quả là lợi nhuận NH sẽ tăng.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Khi RRTD tăng lên, NH sẽ phải bỏ thêm chi phí để khắc phục những hậu quả do các khoản nợ đó mang lại. Việc gia tăng hoạt động quản lý như theo dõi, thu hồi, đơn đốc thu hồi, quản trị nợ xấu chủ động, bán nợ ... đã dẫn đến chi phí gia tăng nên làm HQHĐ của NH giảm xuống. Theo kết quả nghiên cứu, biến NX và CPDP có tác động tiêu cực đến cả ROA và ROE, kết quả này hàm ý rằng các NH cần có những biện pháp nhằm điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu để hạn chế những tác động tiêu cực của RRTD đến HQHĐ. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý chính sách hạn chế RRTD nhằm nâng cao HQHĐ tại các NHTMVN như sau:

- *Nâng cao sức mạnh tài chính*: Quy mô tài sản và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao là một trong nhân tố đặc trưng hoạt động ngân hàng có tác động đến RRTD của các NHTM và cả ROA, ROE theo như kết quả nghiên cứu. Đó là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sức mạnh tài chính trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Theo quy định của Hiệp ước Basel, việc nâng cao năng lực tài chính là điều kiện cần và đủ để NH nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường, có đủ tiềm lực để áp dụng vận hành mô hình quản trị rủi ro hiệu quả, qua đó đảm bảo an toàn hoạt động của NH mình nói riêng và an toàn toàn hệ thống tài chính nói chung. Để tiếp cận dần đáp ứng yêu cầu của Basel II, các NHTMVN cần phải thực hiện sớm việc tăng sức mạnh tài chính của NH để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, trước mắt nhằm tăng khả năng thanh khoản, chất lượng tài sản và đảm bảo cho các NH phát triển ổn định và dần dần tăng thị phần góp phần cải thiện được hiệu quả tài chính, tăng khả năng cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận kinh doanh.

- *Áp dụng phương pháp phân loại nợ có khả năng cảnh báo sớm rủi ro tín dụng*: Các ngân hàng phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng để từng bước tiếp cận cách đánh giá rủi ro tín dụng và phân loại theo chuẩn quốc tế (Basel II) giúp các NH nhận biết sớm được các khoản tín dụng có nguy cơ xảy ra rủi ro, từ đó có thể đưa ra được các giải pháp để có thể hạn chế nợ xấu. Đối với những khoản nợ vay đã phát sinh nợ xấu, NH cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan thi hành án, trung tâm đấu giá tài sản và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác ... để đẩy nhanh tiến độ bán, xử lý các tài sản đảm bảo, thu hồi vốn.

- *Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng*: Bản thân hoạt động tín dụng luôn chứa đựng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, chính vì vậy, các NH khi xem xét cho vay đều phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng: từ khâu thẩm định, giải ngân cho vay đến các khâu kiểm tra trước và sau khi cho vay Việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình quản lý

tín dụng sẽ giúp cho NH tránh được rủi ro các khoản nợ xấu phát sinh, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm và các thiếu sót trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- *Thẩm định tín dụng chặt chẽ*: Trước khi cho vay cần thẩm định các điều kiện như tính pháp lý, khả năng tài chính và tính khả thi của phương án, dự án vay vốn từ đó lựa chọn ra những khách hàng tốt, khách hàng tiềm năng. Bên cạnh đó, căn cứ vào cơ sở xếp loại khách hàng, mức dư nợ cũng như ngành nghề ưu tiên đầu tư, ngân hàng xem xét và đưa ra chính sách lãi suất phù hợp với từng đối tượng khách hàng theo nguyên tắc khách hàng vay có độ rủi ro thấp, có số dư nợ lớn hay thuộc ngành nghề ưu tiên đầu tư thì áp dụng lãi suất cho vay thấp, nói lỏng một số điều kiện cho vay và ngược lại.

- *Nâng cao vai trò của CIC và các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập*: Để các NHTMVN có thêm cơ sở để ra quyết định tín dụng, bên cạnh kết quả phân tích tín dụng và kết quả xếp hạng tín nhiệm nội bộ của mình, rất cần có thêm thông tin và kết quả xếp hạng tín nhiệm của CIC và các công ty xếp hạng tín nhiệm độc lập. Mặc dù Trung tâm thông tin tín dụng (CIC- Credit Information center) của Ngân hàng Nhà nước ngày càng phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin về khách hàng, thực hiện phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp, cung cấp các thông tin cảnh báo ..., góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam vì mục tiêu an toàn, hiệu quả nhưng những đòi hỏi về thông tin của các NH vẫn chưa được đáp ứng một cách đáng tin cậy, nhanh chóng và kịp thời.

- *Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay*: Ngân hàng cần yêu cầu khách hàng vay phải mua bảo hiểm như: bảo hiểm tín dụng cá nhân, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm công trình, bảo hiểm hàng hóa... Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân rất đa dạng mà đôi khi những rủi ro đó NH không thể lường trước được. Vì vậy, sử dụng các công cụ bảo hiểm và áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là cực kỳ quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Segoviano M., Goodhart C. - Banking stability measures, Monetary and Capital Markets Department, International Monetary Fund WP/09/4 (2009).
2. Gul S., Irshad F., Zaman K. - Factors affecting bank profitability in Pakistan, The Romanian economic journal **39** (2011) 60-87.
3. Aremu M. A., Ekpo I. C., Mustapha A. M. - Determinants of banks' profitability in a developing economy: evidence from Nigerian banking industry, Institute of Interdisciplinary Business Research **4** (9) (2013) 155-181.
4. Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang - Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng **85** (2013) 11-15.
5. Ayaydin H. and Karakaya A. - The effect of bank capital on profitability and risk in Turkish banking, International Journal of Business and Social Science **5** (1) (2014) 252-271.
6. Basel Committee on Banking Supervision - Sound credit risk assessment and valuation for loans, BIS Press and Communication, Basel, Switzerland (2006).
7. Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Ongore V. O., Kusa G. B. - Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya, *International Journal of Economics and Financial Issues* **3** (1) (2013) 237-252.
9. Phạm Hữu Hồng Thái - Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* **142** (2014) 34-38.
10. Heffernan S., Fu M. - The determinants of bank performance in China (2008). Available at: <http://papers.ssm.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1247713>. [Accessed 24 August 2018].
11. Trujillo-Ponce A. - What determines the profitability of banks? Evidence from Spain, *Accounting and Finance* **53** (2) (2013) 561-586.
12. Berger A. N., Humphrey D. B. - Efficiency of financial institutions: international survey and directions for future research, *European Journal of Operational Research* **98** (1997) 175-212.
13. Charnes A., Cooper W. W., Rhodes E. - Measuring the efficiency of decision making units, *European Journal of Operational Research* **2** (1978) 429-444.
14. Sufian F. - Profit of Korean banking sector: Panel evidence on bank specific and macroeconomic determinants, *Journal of Economics and Management* **7** (2011) 43-72.
15. Alper D. and Anbar A. - Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: empirical evidence from Turkey, *Business and Economics Research Journal* **2** (2) (2011) 139-152.
16. Garza-Garcia J. G. - Determinants of bank efficiency in Mexico: a two stage analysis, *Applied Economics Letters* **19** (17) (2012) 679-1682.
17. Nguyễn Việt Hùng - Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, *Luận án Tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân* (2008).
18. Avkiran N. K. - The evidence on efficiency gains: the role of mergers and the benefits to the public. *Journal of Banking and Finance* **23** (1999) 991-1013.
19. Leightner J. E., Knox Lovell C. A. - The impact of financial liberalization on the performance of Thai banks. *Journal of Economics and Business* **50** (2) (1998) 115-131.
20. Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Ứng dụng phương pháp DEA trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM cổ phần Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng* **21** (2013) 12-17.
21. Berger A. N. and DeYoung R. - Problem loans and cost efficiency in commercial banks, *Journal of Banking and Finance* **21** (1997) 849-870.
22. Petria N., Capraru B., Ilnatov I. - Determinants of banks' profitability: evidence from EU 27 banking systems, *Procedia Economics and Finance* **20** (2015) 518-524.
23. Louzis P., Vouldis T., Metaxas L. - Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: a comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios, *Journal of Banking and Finance* **36**(4) (2012) 1012-1027.
24. Said R. M., Tumin M. H. - Performance and financial ratios of commercial banks in Malaysia and China, *International Review of Business Research Papers* **7**(2) (2011) 157-169.
25. Demsetz R., Strahan P. - Diversification, size and risk at bank holding companies, *Journal of Money, Credit and Banking* **29** (3) (1997) 300-313.

ABSTRACT

**THE IMPACT OF CREDIT RISK ON OPERATIONAL EFFICIENCY
OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS**

Huynh Thi Huong Thao

Ho Chi Minh City University of Food Industry

Email: *thaohtt@hufi.edu.vn*

In banking business, credit is the activity that brings the bank's main profit but also the potential risk. This is a major risk in banking business, so all credit and credit risk impacts on profitability as well as banking efficiency. This article is intended to study the impact of credit risk on operational efficiency through return on assets, return on equity, technical efficiency by regression models: Pooled Ordinary Least Squares, Fixed Effect Model, Random Effect Model, Feasible Generalized Least Squares. The results of the study show that credit risk has the opposite effect on the operational efficiency, from which the author proposes solutions to limit credit risk to improve operational efficiency of commercial banks in Vietnam.

Keywords: Credit, credit risk, commercial bank, profitability, operational efficiency.